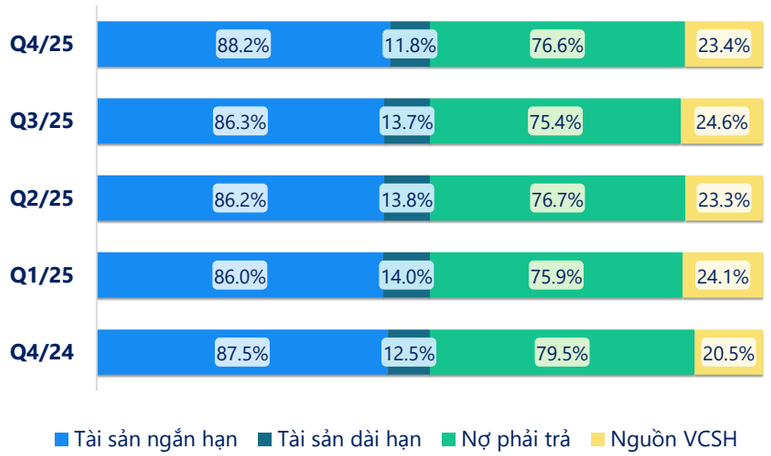
FireAnt

CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,774
SL cổ phiếu LH	9,790,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	245
P/E	6.4
EPS	3,915

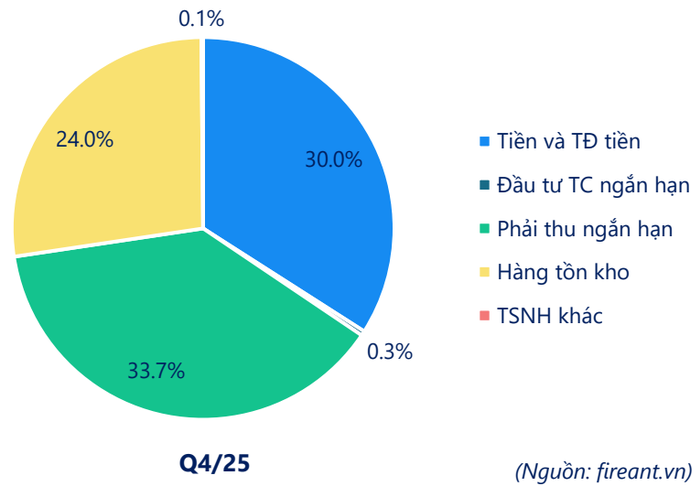
	YTD	1T	3T	6T
L10	31.3%	0.2%	17.9%	12.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



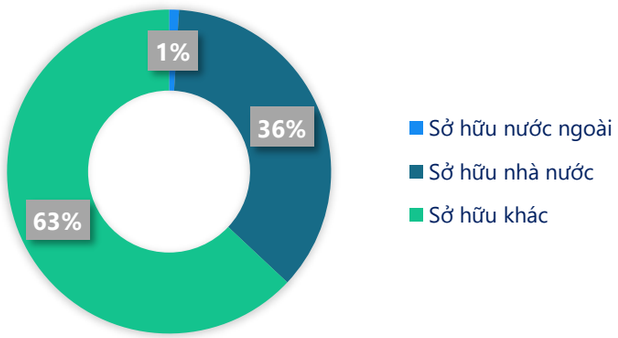
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



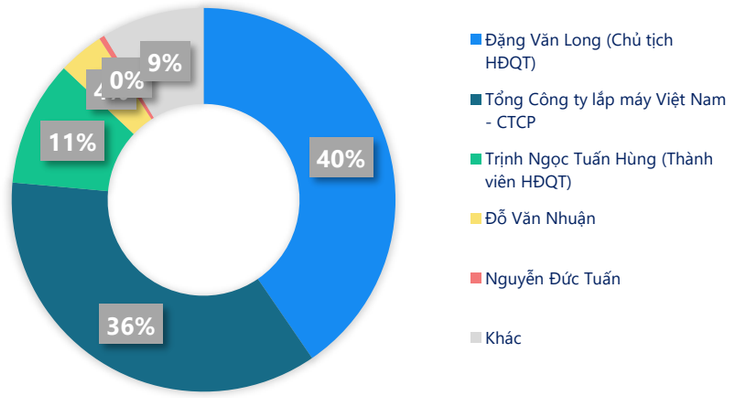
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



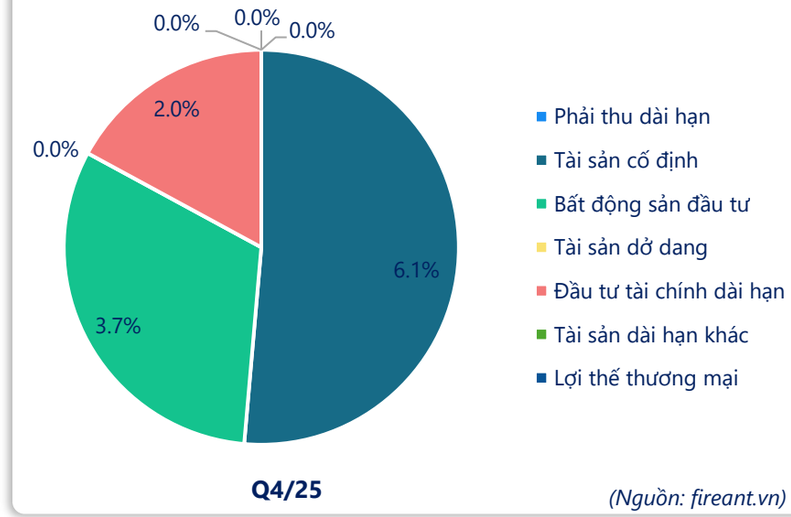
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

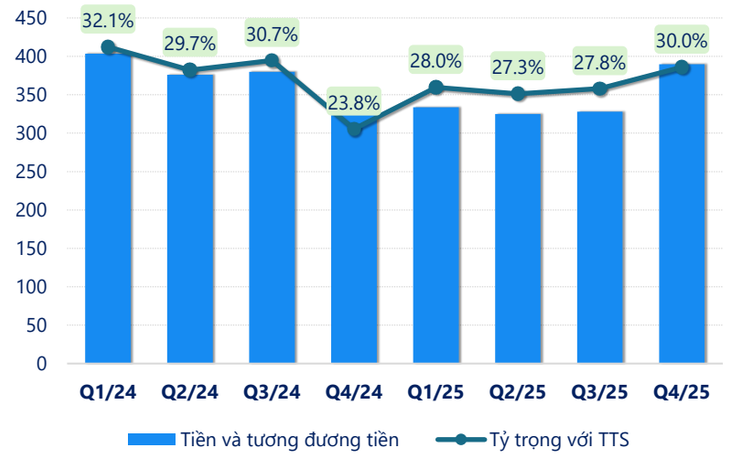


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

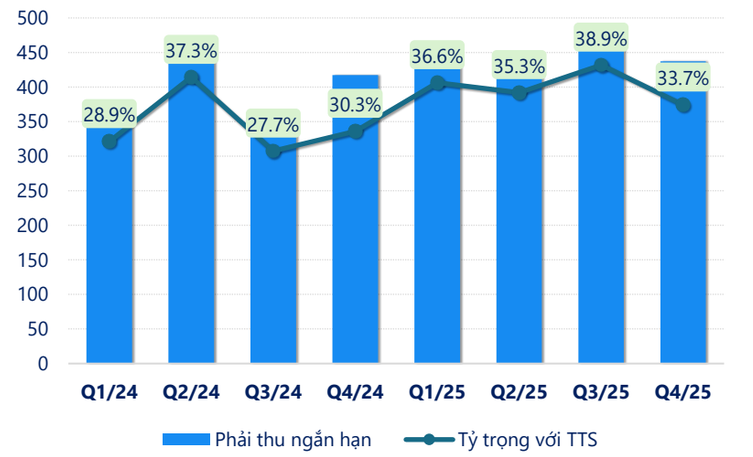
CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



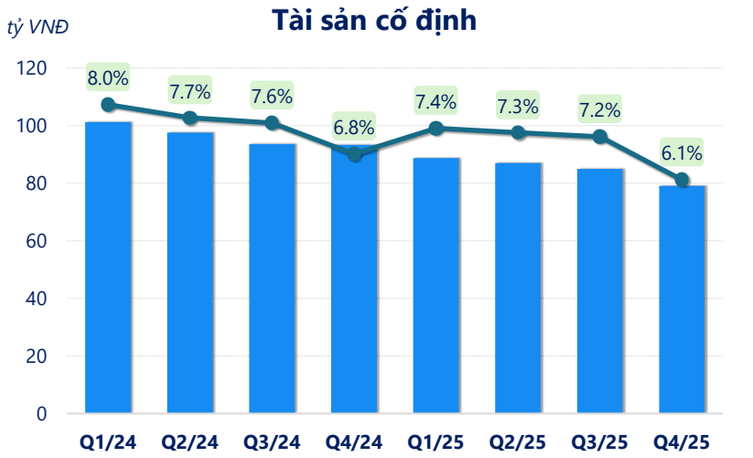
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



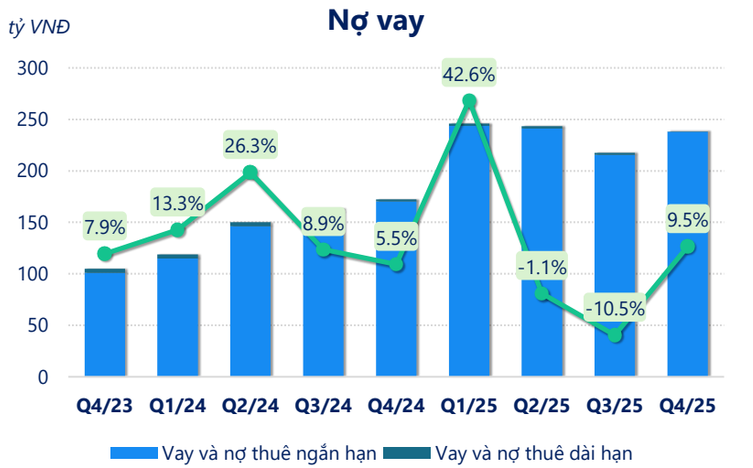
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



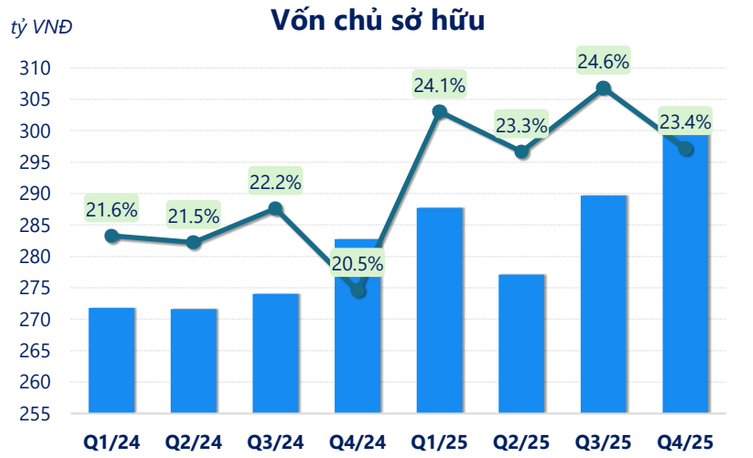
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

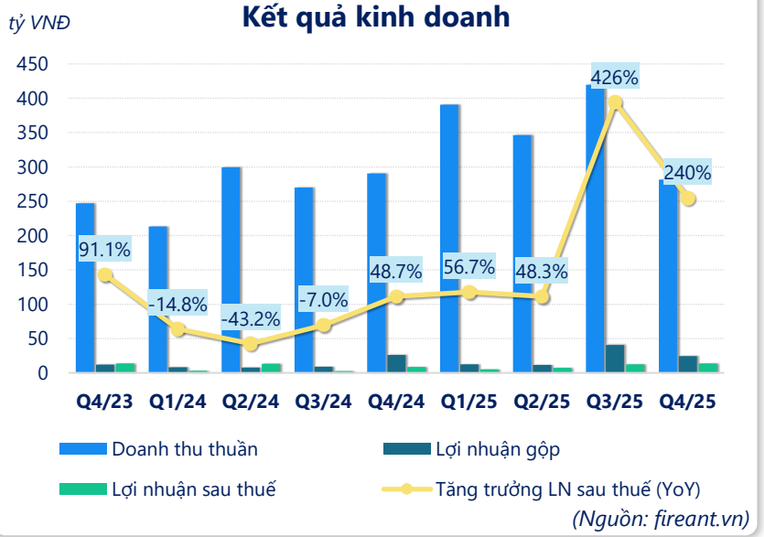


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

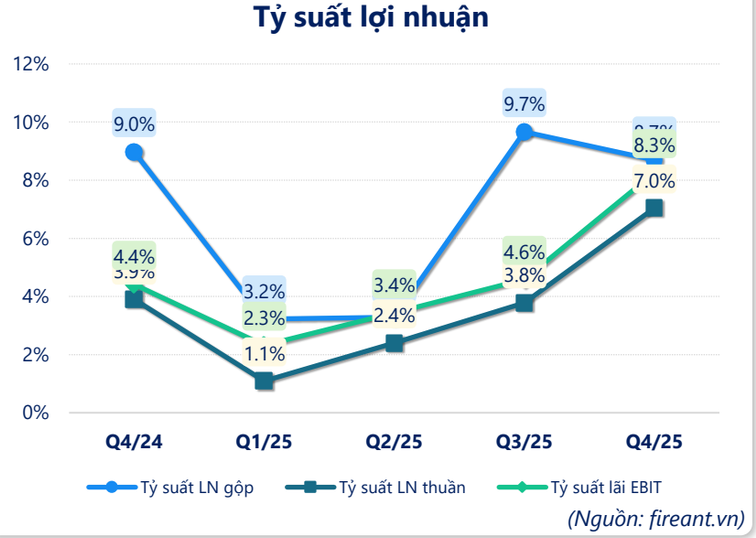
CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

Kết quả kinh doanh



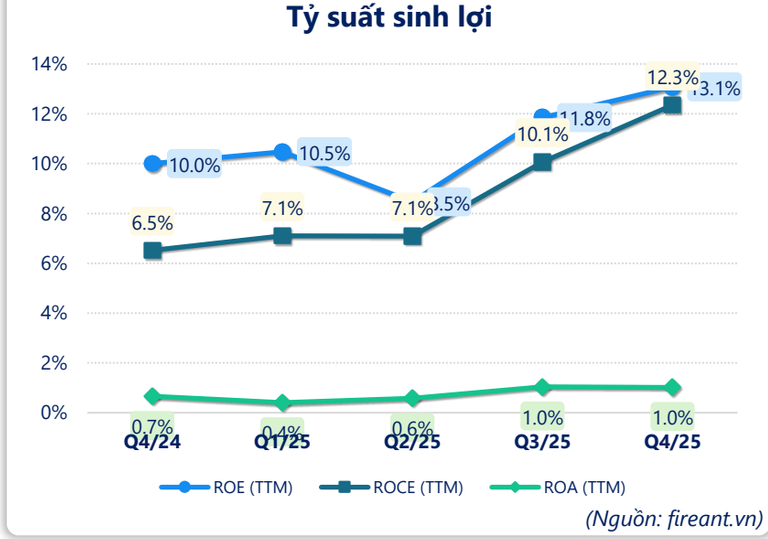
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



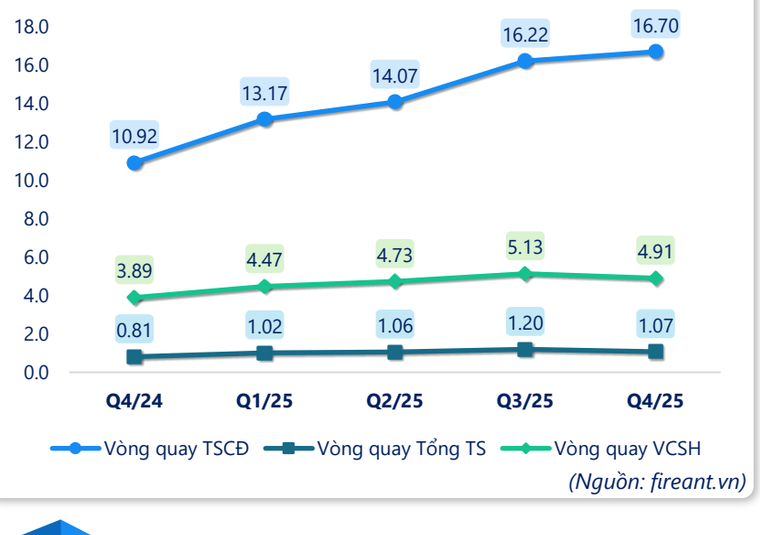
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



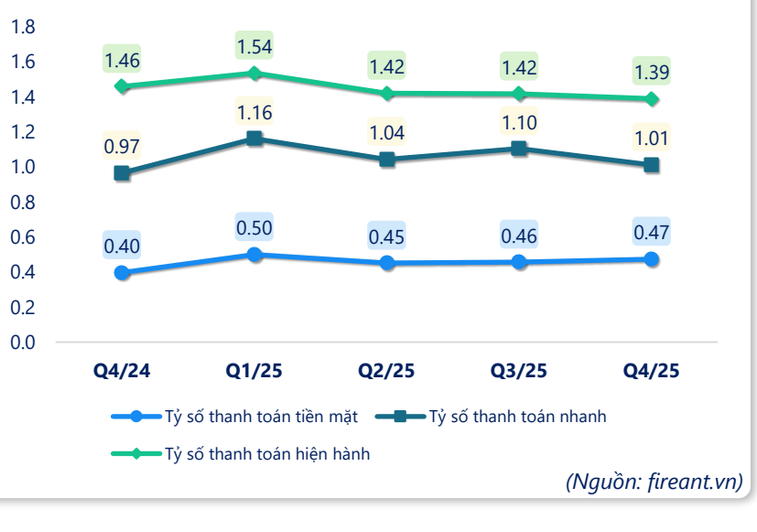
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



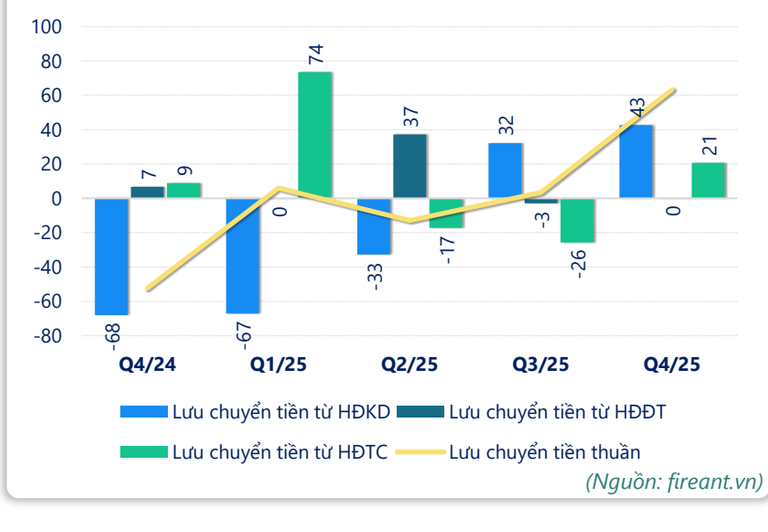
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,298**	**1,380**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,144	1,207	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	390	328	18.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.43	44.3	-90.0%
Phải thu ngắn hạn	437	417	4.7%
Hàng tồn kho	311	409	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	8.55	-80.7%
Tài sản dài hạn	**154**	**173**	**-11.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.0	93.3	-15.3%
Bất động sản đầu tư	48.5	53.3	-9.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	26.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	995	1,097	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**824**	**827**	**-0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	170	39.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	163	231	-29.4%
Nợ dài hạn	171	270	-36.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.40	2.20	-81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**303**	**283**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**303**	**283**	**7.3%**
Vốn điều lệ	98.9	98.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	290	391	346	420	281
Giá vốn hàng bán	264	378	335	379	257
Lợi nhuận gộp	26.1	12.6	11.4	40.6	24.5
Doanh thu HĐTC	1.79	0.95	5.46	0.06	5.70
Chi phí TC	2.28	2.80	3.70	4.13	3.56
Chi phí lãi vay	2.28	2.80	3.70	3.50	3.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.3	6.48	4.84	20.6	6.78
LN thuần từ HĐKD	11.3	4.27	8.32	15.9	19.8
Lợi nhuận khác	-0.80	2.00	-0.11	-0.11	0.00
LN trước thuế	10.5	6.27	8.20	15.7	19.8
Lợi nhuận sau thuế	8.73	4.98	7.12	12.6	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	8.73	4.98	7.12	12.6	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-68.0	-67.2	-32.8	32.1	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.67	-0.24	37.1	-2.96	-0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.95	73.5	-17.3	-25.7	20.7
Tiền đầu kỳ	380	328	334	325	328
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.4**	**6.03**	**-12.9**	**3.49**	**63.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0	4.18	-0.48	-1.57
Tiền cuối kỳ	328	334	325	328	390

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic